

Số: 15/2015/NQ-HĐND

Vị Thanh, ngày 03 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi
ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách
năm 2016 tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA VIII KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Nhằm triển khai thực hiện Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016 và Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2016;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua nội dung tiếp tục thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong niên độ ngân sách năm 2016 và giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2016, cụ thể như sau:

1. Về tiếp tục thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong niên độ ngân sách năm 2016:

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về

việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011-2015; Công văn số 19/HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011-2015, trong niên độ ngân sách năm 2016.

2. Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Hậu Giang:

- a) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 1.266.000 triệu đồng.
- b) Tổng thu ngân sách địa phương: 4.362.019 triệu đồng.
- c) Tổng chi ngân sách địa phương: 4.362.019 triệu đồng.

(Đính kèm các Phụ lục chi tiết)

d) Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý giao Ủy ban nhân dân tỉnh tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước 50 tỷ đồng để đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu trung tâm hành chính thành phố Vị Thanh, Khối trụ sở hành chính thành phố Vị Thanh và các dự án bức xúc; vay Ngân hàng Phát triển 54 tỷ đồng để đầu tư các Chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, nuôi trồng thủy sản và cơ sở làng nghề ở nông thôn đúng theo quy định.

3. Về phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Hậu Giang:

(Đính kèm phương án phân bổ)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu phát sinh nhiệm vụ chi đặc thù, đột xuất, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định, bổ sung để đáp ứng nhu cầu nhưng không vượt tổng mức dự toán do Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trường hợp nếu có phát sinh nguồn thu ngoài dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để phân bổ dự toán và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa VIII, kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Hà Nội - TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp - Cục Kiểm tra văn bản;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ VN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Đinh Văn Chung

Phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Hậu Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015)

Năm 2016 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020); đồng thời, Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 quy định thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2011 - 2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Việc xây dựng dự toán ngân sách năm 2016 với mục tiêu duy trì, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; đẩy mạnh thực hiện 04 Chương trình hành động và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020); tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng nông thôn mới; thực hiện tốt các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội; nâng cao đời sống nhân dân; đảm bảo quốc phòng - an ninh; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh trong tình hình mới.

1. Dự toán thu:

1.1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2016 được xây dựng tích cực và theo đúng chính sách hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách năm 2015, dự báo tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại năm 2016; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung. Tiếp tục chỉ đạo tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...

1.2. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất thực hiện theo cơ chế như sau:

- Tiền sử dụng đất thu trên địa bàn tỉnh được sử dụng như sau:

+ Sử dụng 15% nguồn thu tiền sử dụng đất thu trong kế hoạch giao đầu năm và thu vượt để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không bao gồm tiền sử dụng đất ghi thu, ghi chi đồng thời; tiền sử dụng đất thu được và thực hiện theo cơ chế riêng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến đồng ý).

+ Sử dụng 85% tiền sử dụng đất thu trong kế hoạch giao đầu năm và thu vượt phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố được giao nhiệm vụ kế hoạch thu tiền sử dụng đất (không bao gồm tiền sử dụng đất ghi thu, ghi chi đồng thời; tiền sử dụng đất thu được và thực hiện theo cơ chế riêng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến đồng ý).



- Tiền sử dụng đất thu được từ các dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư (các đơn vị cấp tỉnh trực tiếp làm chủ đầu tư dự án trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố): ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

- Tiền sử dụng đất thu từ khu, cụm công nghiệp do Tỉnh quản lý, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang thì ngân sách tỉnh hưởng 100%.

- Đối với tiền sử dụng đất thu theo đề án Khu hành chính của thành phố Vị Thanh và thị xã Ngã Bảy: sau khi trích 15% kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố trí lại cho thành phố Vị Thanh và thị xã Ngã Bảy theo Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối với tiền sử dụng đất thu được của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh: sau khi trích 15% kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố trí lại cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh theo chỉ tiêu thu được giao để trả nợ tạm ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, hoàn tạm ứng ngân sách, thanh toán chi phí đầu tư Khu tái định cư - dân cư, sau đó thực hiện các dự án tái định cư và đầu tư cơ sở hạ tầng do đơn vị làm chủ đầu tư.

1.3. Đối với nguồn thu vượt của ngân sách cấp tỉnh năm 2015 (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) đưa vào thu ngân sách năm 2016 là 90.000 triệu đồng. Trong đó; phân bổ cho nhiệm vụ chi thường xuyên là 45.000 triệu đồng; phân bổ chi xây dựng cơ bản là 45.000 triệu đồng.

1.4. Đối với nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo quy định từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông: ngân sách cấp tỉnh thu thì ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%, ngân sách cấp huyện thu (bao gồm cấp xã) thì ngân sách cấp huyện hưởng 100%.

1.5. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản “thu từ hộ kinh doanh cá thể” giữa ngân sách các cấp trên địa bàn thị xã Long Mỹ như sau:

- Phường Thuận An: cấp tỉnh là 55%, cấp huyện là 44%, cấp xã là 1%.

- Phường Trà Lồng, Phường Bình Thạnh, Phường Vĩnh Tường: cấp tỉnh là 55%, cấp huyện là 15%, cấp xã là 30%.

- Các xã còn lại: cấp tỉnh là 55%, cấp huyện là 15%, cấp xã là 30%.

1.6. Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý cho tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước 50 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu trung tâm hành chính thành phố Vị Thanh, Khởi tạo hành chính thành phố Vị Thanh và các dự án bức xúc, vay Ngân hàng Phát triển 54 tỷ đồng để đầu tư các Chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, nuôi trồng thủy sản và cơ sở làng nghề ở nông thôn đúng theo quy định. Nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển và tạm ứng vốn

Kho bạc Nhà nước không đưa vào thu ngân sách và phân bổ ngay đầu năm, đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ theo quy định khi được Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển chấp thuận, chuyển vốn và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Dự toán chi:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư phát triển năm 2016 phải phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 và giai đoạn 5 năm 2016 - 2020. Chi đầu tư phát triển giữ tỷ trọng trên tổng chi ngân sách ở mức hợp lý.

- Chi đầu tư phát triển năm 2016 xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư từ ngân sách Nhà nước theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Chi bố trí vốn cho các chương trình, dự án đã dự kiến đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2016 - 2020) của tỉnh (trừ một số danh mục dự án bức xúc do thiên tai theo quy định của Luật Đầu tư công).

- Việc bố trí phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách năm 2016 phải quán triệt các nguyên tắc sau:

+ Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công, yêu cầu tại các văn bản: Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2016, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương.

+ Bố trí đủ nguồn để trả nợ, phí tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước và trả nợ vay Ngân hàng Phát triển.

+ Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA, bao gồm các dự án chuyển tiếp và dự án sẽ thực hiện trong 5 năm tới.

+ Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn trả các khoản vốn tạm ứng, ứng trước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Bố trí vốn cho những công trình hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng còn thiếu vốn, các công trình chuyển tiếp của giai đoạn 2011 - 2015 chuyển sang giai đoạn 2016 - 2020.

+ Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư và cân đối được nguồn vốn. Đối với dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn khởi công mới các

dự án thực sự cấp bách đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

2.2. Đối với chi thường xuyên:

- Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016, dự toán chi thường xuyên năm 2016 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2015, dự kiến nhiệm vụ năm 2016, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành và định mức phân bổ chi thường xuyên giai đoạn 2011 - 2015 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Rà soát, sắp xếp lại nhiệm vụ chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; triệt để tiết kiệm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác.

- Ưu tiên chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản trích theo tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tính theo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng.

- Các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có các khoản thu được để lại chi theo chế độ (học phí, phí, lệ phí khác và các khoản huy động đóng góp) phải lập đầy đủ dự toán thu và dự toán chi theo chế độ quy định. Hàng quý, thực hiện ghi thu, ghi chi đầy đủ vào ngân sách theo quy định. Thực hiện nghiêm việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị sự nghiệp công.

- Đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế địa phương: ưu tiên trước hết là chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp hàng tháng cho cán bộ, viên chức và kinh phí hoạt động của các trường, bệnh viện, trung tâm, chi cục để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo, khám chữa bệnh cho Nhân dân, phòng chống dịch bệnh, quan tâm đáp ứng kinh phí chi sự nghiệp giáo dục đối với những trường không được thu học phí,... sau đó đến các nhiệm vụ chi khác.

- Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã): định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2016 tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 20/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011 - 2015 và giữ bằng định mức năm 2015, một số định mức chi điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Đối với ngân sách cấp tỉnh: căn cứ vào nhiệm vụ được giao của từng đơn vị và các chế độ, chính sách hiện hành sẽ xem xét điều chỉnh tăng hoặc giảm kinh phí đặc thù để thực hiện nhiệm vụ được giao. Trên cơ sở định mức hoạt động được giao, các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh được chủ động phân bổ cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2016.

+ Đối với ngân sách cấp huyện (bao gồm ngân sách cấp xã): dự phòng ngân sách là 2% trên tổng chi cân đối ngân sách; tiếp tục bổ sung cho các huyện: Vị Thủy, Long Mỹ, Châu Thành, Châu Thành A; thành phố Vị Thanh, thị xã Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ mỗi địa phương là 15.000 triệu đồng/năm, riêng đối với huyện Phụng Hiệp là 17.000 triệu đồng/năm để chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ mới phát sinh và mua sắm tài sản; tăng 10.453 triệu đồng chi sự nghiệp giáo dục, tăng 2.678 triệu đồng chi sự nghiệp đào tạo, tăng 7.600 triệu đồng chi quốc phòng, tăng 5.390 triệu đồng chi ngân sách xã, phường, thị trấn cho các huyện, thị xã, thành phố; tăng kinh phí kiến thiết thị chính cho thành phố Vị Thanh 3.000 triệu đồng, thị xã Ngã Bảy 1.000 triệu đồng do được giao thêm nhiều nhiệm vụ và thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về phân đấu trở thành đô thị loại III; hỗ trợ kinh phí cho huyện Long Mỹ di dời về địa điểm mới 2.000 triệu đồng. Dự toán chi ngân sách cấp huyện sẽ được giao tổng mức và theo những lĩnh vực chi chủ yếu: Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên, dự phòng; trong đó giao mức tối thiểu đối với dự toán chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo - dạy nghề, khoa học - công nghệ; các lĩnh vực còn lại, căn cứ tình hình thu thực tế và nhu cầu của địa phương Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ dự toán chi cho các ngành, đoàn thể và ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, chịu trách nhiệm về nguồn kinh phí để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chi của tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương trong năm 2016.

2.3. Dự toán năm 2016 phân bổ cho các đơn vị, địa phương để đảm bảo tất cả các nhiệm vụ chi của từng đơn vị, từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2011 - 2015 (bao gồm chi cải cách hành chính, khen thưởng, đào tạo bồi dưỡng thuộc thẩm quyền và các nhiệm vụ phát sinh khác theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, địa phương).

2.4. Ngoài các nhiệm vụ chi nêu trên, trong quá trình điều hành ngân sách phát sinh những nhiệm vụ chi đặc thù, đột xuất đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định bổ sung để đáp ứng nhu cầu được giao nhưng không vượt tổng mức dự toán do Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2.5. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có phát sinh nguồn thu ngoài dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để phân bổ dự toán và báo cáo lại Hội đồng nhân dân tỉnh trong cuộc họp gần nhất.

CÂN ĐÓI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2016
I	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	1.266.000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	1.266.000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	Thu ngân sách địa phương	4.362.019
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.224.570
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	180.109
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.044.461
2	Số bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương	2.408.241
	- Bổ sung cân đối	1.512.311
	- Bổ sung có mục tiêu	895.930
3	Thu chuyển nguồn	319.208
	- Nguồn thu thực hiện cải cách tiền lương năm 2015	129.208
	- Nguồn thu vượt năm 2015	90.000
	- Nguồn thu hồi tạm ứng	100.000
4	Thu quản lý qua ngân sách từ nguồn xổ số kiến thiết	410.000
III	Chi ngân sách địa phương	4.362.019
1	Chi đầu tư phát triển	1.333.660
	Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích.	1.000
	- Kinh phí chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	7.500
	- Chi quản lý qua ngân sách từ nguồn Xổ số kiến thiết	410.000
2	Chi thường xuyên	2.293.969
3	Chi hỗ trợ mục tiêu, Chương trình mục tiêu (chi sự nghiệp)	456.254
4	Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước	219.816
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
6	Dự phòng	57.320

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2016
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	4.138.798
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	1.001.349
2	Thu từ ngân sách Trung ương	2.408.241
	- Bổ sung cân đối	1.512.311
	- Bổ sung có mục tiêu	895.930
3	Thu chuyển nguồn	319.208
	- Nguồn thu thực cải cách tiền lương năm 2015	129.208
	- Nguồn thu vượt năm 2015	90.000
	- Nguồn thu hồi tạm ứng	100.000
4	Thu quản lý qua ngân sách từ nguồn xổ số kiến thiết	410.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	4.138.798
1	Chi đầu tư phát triển	873.583
	Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	1.000
	- Kinh phí chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	7.500
	- Chi quản lý qua ngân sách từ nguồn Xổ số kiến thiết	247.438
2	Chi thường xuyên	920.169
3	Chi hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	182.750
4	Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước	219.816
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
6	Dự phòng	25.825
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.915.655
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ	
I	Thu ngân sách huyện, xã	2.138.876
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	223.221
2	Thu từ bổ sung ngân sách cấp tỉnh	1.915.655
	- Bổ sung cân đối	1.351.593
	- Bổ sung có mục tiêu	564.062
II	Chi ngân sách cấp huyện, xã	2.138.876
1	Chi đầu tư phát triển	460.077
	Trong đó: Chi quản lý qua ngân sách từ nguồn Xổ số kiến thiết	162.562
2	Chi thường xuyên	1.373.800
3	Chi hỗ trợ có mục tiêu	273.504
4	Dự phòng	31.495

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2016
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	1.676.000
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách Nhà nước	1.266.000
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	1.266.000
1	Thu từ DNNN Trung ương quản lý	48.000
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý	94.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	70.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	360.000
5	Lệ phí trước bạ	51.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	160.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	329.000
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.000
10	Phí và lệ phí	27.000
11	Tiền sử dụng đất	50.000
12	Thu khác ngân sách (Trong đó: thu phạt an toàn giao thông là 52.000 triệu đồng)	66.000
II	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu	-
III	Thu viện trợ	-
IV	Thu huy động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 Luật ngân sách Nhà nước	-
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách Nhà nước	410.000
I	Thu từ xổ số kiến thiết	410.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.362.019
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	3.952.019
I	Các khoản thu 100%	180.109
II	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.044.461
III	Thu chuyển nguồn	319.208
1	Nguồn thu thực hiện cải cách tiền lương năm 2015	129.208
2	Nguồn thu vượt năm 2015	90.000
3	Nguồn thu hội tạm ứng	100.000
IV	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.408.241
1	Bổ sung cân đối	1.512.311
2	Bổ sung có mục tiêu	895.930
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách Nhà nước	410.000
I	Thu từ xổ số kiến thiết	410.000

Đvt: triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2016
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.362.019
A	Chi cân đối NSDP	3.952.019
I	Chi đầu tư phát triển	923.660
	Trong đó: - Hỗ trợ doanh nghiệp công ích.	1.000
	- Kinh phí chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	7.500
II	Chi thường xuyên:	2.293.969
1	Chi quốc phòng	32.121
2	Chi an ninh	5.292
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.029.627
4	Chi sự nghiệp y tế	280.505
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.808
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	23.737
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	10.997
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	13.344
9	Chi sự nghiệp kinh tế	79.548
10	Chi sự nghiệp môi trường	24.501
11	Chi quản lý hành chính	627.247
12	Chi đảm bảo xã hội	84.502
13	Các khoản bổ sung nhiệm vụ phát sinh	28.405
14	Chi khác	38.340
III	Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước	219.816
IV	Chi chính sách theo chế độ quy định (chi sự nghiệp)	456.254
1	Bổ sung có mục tiêu	444.377
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	11.877
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
VI	Dự phòng	57.320
B	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách Nhà nước	410.000
I	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	410.000

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ
THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2015	Ước thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước của ngân sách cấp tỉnh (không kể vốn đầu tư bổ sung theo mục tiêu không có tính chất ổn định thường xuyên từ ngân sách Trung ương cho ngân sách cấp tỉnh)	991.500	991.500	1.317.296	
2	Mức tối đa được huy động theo chế độ	297.450	297.450	395.189	
3	Tổng dư nợ huy động đến thời điểm báo cáo	529.865	529.865	416.634	
	Vay Ngân hàng Phát triển	429.865	429.865	366.634	
	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	100.000	100.000	50.000	
4	Số trả nợ vốn huy động trong năm (cả gốc và lãi)	151.979	151.979	219.816	
	Gồm:				
	Trả nợ gốc	150.688	150.688	217.231	
	Trả nợ lãi	1.291	1.291	2.585	
5	Dự kiến mức vốn huy động	100.000	100.000	104.000	
	Gồm:				
	Vay Ngân hàng Phát triển	50.000	50.000	54.000	
	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	50.000	50.000	50.000	



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Nội dung	Thực hiện năm 2014 (năm trước)			Dự toán năm 2015 (năm hiện hành)			Ước thực hiện năm 2015 (năm hiện hành)			Dự toán năm 2016 (năm kế hoạch)			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		DT Kế hoạch/Ư TH hiện hành		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số chi ngân sách	5.398.049	2.950.060	2.447.989	5.468.371	2.959.310	2.509.061	5.468.371	2.959.310	2.509.061	4.362.019	2.223.143	2.138.876	79,77	75,12	85,25
I	Chi đầu tư phát triển	705.460	376.410	329.050	1.652.329	1.269.184	383.145	1.652.329	1.269.184	383.145	923.660	626.145	297.515	55,90	49,33	77,65
	Trong đó															
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	189.395	92.392	97.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Chi khoa học và công nghệ	5.822	5.822	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	2.880.320	1.082.162	1.798.158	2.785.187	1.105.443	1.679.744	2.785.187	1.105.443	1.679.744	2.293.969	920.169	1.373.800	82,36	83,24	81,79
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.060.246	218.181	842.065	1.024.587	225.821	798.766	1.024.587	225.821	798.766	1.029.627	214.799	814.828	100,49	95,12	102,01
2	Chi khoa học và công nghệ	14.391	12.624	1.767	15.522	13.977	1.545	15.522	13.977	1.545	15.808	14.263	1.545	101,84	102,05	100,00
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền huy động cho đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước	259.384	259.384	-	151.979	151.979	-	151.979	151.979	-	219.816	219.816	-	144,64	144,64	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100,00	100,00	
V	Dự phòng	-	-	-	54.215	24.081	30.134	54.215	24.081	30.134	57.320	25.825	31.495	105,73	107,24	104,52
VI	Chi chuyển nguồn	986.579	868.481	118.098	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
VII	Chương trình mục tiêu quốc gia và chính sách theo quy định	-	-	-	443.661	193.623	250.038	443.661	193.623	250.038	456.254	182.750	273.504	102,84	94,38	109,38
VIII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua ngân sách	565.306	362.623	202.683	380.000	214.000	166.000	380.000	214.000	166.000	410.000	247.438	162.562	107,89	115,63	97,93

Phụ lục số 6 - Biểu số 25

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn						Chi ngân sách huyện					
		Dự toán năm 2015	Ước TH năm 2015	Dự toán năm 2016	So sánh (%)			Dự toán năm 2015	Ước TH năm 2015	Dự toán năm 2016	So sánh (%)		
					UTH/ DT2015	DT2016/ DT2015	DT2016/ UTH2015				UTH/2015 DT2015	DT2016/ DT2015	DT2016/ UTH2015
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	7	8	9	10=8/7	11=9/7	12=9/8
	Tổng số	334.350	334.350	387.900	100	116,02	116,02	2.509.061	2.509.061	2.138.876	100	85,25	85,25
1	Thành phố Vị Thanh	80.800	80.800	94.100	100	116,46	116,46	280.745	280.745	245.259	100	87,36	87,36
2	Huyện Châu Thành A	57.000	57.000	60.100	100	105,44	105,44	283.841	283.841	230.881	100	81,34	81,34
3	Huyện Châu Thành	29.500	29.500	47.000	100	159,32	159,32	224.937	224.937	201.010	100	89,36	89,36
4	Huyện Phụng Hiệp	43.400	43.400	48.600	100	111,98	111,98	569.636	569.636	416.837	100	73,18	73,18
5	Thị xã Ngã Bảy	43.300	43.300	54.600	100	126,10	126,10	363.223	363.223	253.485	100	69,79	69,79
6	Huyện Vị Thủy	29.300	29.300	29.900	100	102,05	102,05	291.527	291.527	246.842	100	84,67	84,67
7	Huyện Long Mỹ	33.822	33.822	11.700	100	34,59	34,59	398.857	398.857	251.890	100	63,15	63,15
8	Thị xã Long Mỹ	17.228	17.228	41.900	100	243,21	243,21	96.295	96.295	292.672	100	303,93	303,93

51

Phụ lục số 6 - Biểu số 27

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

ST T	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Ước TH năm 2015	Bao gồm							Dự toán năm 2016	Bao gồm						
			I/ Chi đầu tư phát triển			II/ Chi Thường xuyên			Dự phòng ngân sách		I/ Chi đầu tư phát triển			II/ Chi Thường xuyên			Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Tr.đó: chi đầu tư XD CB		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Tr.đó: chi đầu tư XD CB		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số	Vốn trong nước		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ				Tổng số	Vốn trong nước		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học công nghệ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.509.061	554.280	554.280	554.280	1.924.647	530.218	1.545	30.134	2.138.876	460.077	460.077	460.077	1.647.304	814.828	1.545	31.495
1	Thành phố Vị Thanh	280.745	58.039	58.039	58.039	218.910	56.453	322	3.796	245.259	43.722	43.722	43.722	197.728	86.257	322	3.809
2	Huyện Châu Thành A	283.841	30.789	30.789	30.789	249.342	65.950	189	3.710	230.881	27.455	27.455	27.455	199.758	94.881	189	3.668
3	Huyện Châu Thành	224.937	29.984	29.984	29.984	191.693	52.723	189	3.260	201.010	28.544	28.544	28.544	169.215	81.060	189	3.251
4	Huyện Phụng Hiệp	569.636	139.136	139.136	139.136	424.008	126.079	189	6.492	416.837	59.572	59.572	59.572	350.747	195.857	189	6.518
5	Thị xã Ngã Bảy	363.223	181.601	181.601	181.601	178.596	42.637	199	3.026	253.485	94.972	94.972	94.972	155.594	68.469	199	2.919
6	Huyện Vị Thủy	291.527	35.611	35.611	35.611	252.088	68.704	189	3.828	246.842	32.398	32.398	32.398	210.645	106.294	189	3.799
7	Huyện Long Mỹ	398.857	32.643	32.643	32.643	361.194	117.672	268	5.020	251.890	64.182	64.182	64.182	183.977	91.932	134	3.731
8	Thị xã Long Mỹ	96.295	46.477	46.477	46.477	48.816	-	-	1.002	292.672	109.232	109.232	109.232	179.640	90.078	134	3.800



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2016 CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ CẤP TỈNH
(Đính kèm Nghị quyết số 15 /2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: triệu đồng

DỰ TOÁN 2016														
STT	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)										Chương trình MTQG	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm CTMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, phụ cấp 30% khối Đẳng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù			Kinh phí đặc thù khác				
							Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng cộng	1.102.819	920.169	162.828	20.659	663.832	372	814	465	71.199	11.877	170.773		
I	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	147.322	70.372	37.004	-	24.246	36	-	-	9.086	-	76.950		
A	Sự nghiệp kinh tế	124.946	52.996	26.007	-	18.035	36	-	-	8.918	-	71.950		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	35.322	34.727	22.885	-	9.786	36	-	-	2.020	-	595		Đặc thù: Hỗ trợ các mô hình phát triển sản xuất: 2.000 triệu đồng; Phát động Tết trồng cây: 20 triệu đồng; Bổ sung mục tiêu: Kinh phí bảo vệ vườn chim: 475 triệu đồng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng: 120 triệu đồng.
2	Chỉ sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc)	6.000	6.000			6.000								
3	Kinh phí tài nguyên nước, khoáng sản (Sở Tài nguyên và Môi trường)	208	208			208								
4	Sở Tài chính	509	509			509								Kinh phí giá cả thị trường: 32 triệu đồng; Nhập dữ liệu tài sản: 10 triệu đồng; Kinh phí Hội đồng thẩm định giá đất, bảng giá đất: 190 triệu đồng; Kinh phí điều tra xác định chi phí sản xuất, tính giá thành cá tra nguyên liệu: 42 triệu đồng; Kinh phí xử lý tài sản theo Nghị định 29/2014/NĐ-CP: 45 triệu đồng; Kinh phí thực hiện xác định giá đất để đầu tư quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất: 190 triệu đồng.
5	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	4.712	4.272	2.670		1.222				380		440		Đặc thù: Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng; Bổ sung mục tiêu: Hỗ trợ dân cư vùng đệm: 440 triệu đồng cho 11 ấp theo Thông tư liên tịch số 100/2013/TT-BTC-BNNPTNT.
6	Ban An toàn giao thông	3.299	3.299							3.299				Kinh phí thực hiện công tác ATGT: 1.071 triệu đồng; Phối hợp các sở ban ngành đoàn thể thực hiện công tác tuyên truyền ATGT: 825 triệu đồng; Kinh phí chuyên tiếp lập đất đai phân cách miễn tuyến QL1 Thị xã Ngã Bảy và lập đất hệ thống đèn tín hiệu và các hạn mức an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Vị Thanh: 1.403 triệu đồng.
7	Sở Giao thông vận tải và các đơn vị trực thuộc	3.981	3.981	452	-	310	-	-	-	3.219	-	-		Đặc thù: Kinh phí phục vụ công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông; Kinh phí hoạt động trạm cân lưu động.
8	Chỉ quy hoạch	10.000	-									10.000		
9	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	60.915	-									60.915		
B	Sự nghiệp khác	22.376	17.376	10.997	-	6.211	-	-	-	168	-	5.000		
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp	3.529	3.529	2.178	-	1.183	-	-	-	168	-	-		Đặc thù: Kinh phí Hội đồng phối hợp liên ngành; Kinh phí công tác văn và Kinh phí Cầu lạc bộ trợ giúp pháp lý.
2	Đơn vị trực thuộc Sở Công Thương	3.108	3.108	1.888	-	1.220	-	-	-	-	-	-		
3	Đơn vị trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2.254	2.254	1.276		978	-	-	-	-	-	-		

DỰ TOÁN 2016														
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)									Chương trình MTQG	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú	
		Tổng chi (bao gồm CTMTQG , hỗ trợ có mục tiêu)	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, phụ cấp 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù			Kinh phí đặc thù khác					
						Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư						
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
4	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	4.250	4.250	2.887		1.363	-	-		-	-	-		
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.411	3.411	2.256	-	1.155	-	-	-	-	-	-		
6	Đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	502	502	314		188	-	-		-				
7	Đơn vị trực thuộc Sở Tài chính	322	322	198	-	124	-	-		-	-	-		
8	Kinh phí xúc tiến kinh tế	5.000	-									5.000		
II	Sự nghiệp môi trường	4.899	4.899			4.899	-	-	-	-	-	-		
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	3.817	3.817			3.817								
2	Công an tỉnh	212	212			212								
3	Ban Quản lý các khu công nghiệp và đơn vị trực thuộc	328	328			328								
4	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	120	120			120								
5	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung Tâm Nông nghiệp Mùa xuân	60	60			60								
6	Sự nghiệp môi trường khác	362	362			362								
III	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo, dạy nghề	217.999	214.799	14.560	-	198.439	-	-	-	1.800	-	3.200		
a	Sự nghiệp Giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)	158.483	155.283	-	-	155.283	-	-	-	-	-	3.200		
1	Các trường, trung tâm và chi sự nghiệp giáo dục chung toàn tỉnh	158.483	155.283			155.283						3.200		Bổ sung mục tiêu Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú là 276 triệu đồng; chỉnh sách giáo dục đối với người khuyết tật là 440 triệu đồng
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	59.516	59.516	14.560	-	43.156	-	-	-	1.800	-	-		
1	Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3.594	3.594	3.184	-	410	-	-	-	-	-	-		
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang	11.993	11.993			10.193				1.800				
3	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.268	9.268	6.679	-	2.589	-	-		-				
4	Trường Chính trị	6.675	6.675	4.697		1.978								
5	Chi cho đào tạo, dạy nghề, thường có bảng	27.986	27.986			27.986								
IV	Sự nghiệp Y tế	284.855	280.505	-		280.445	60					4.350		

53

DỰ TOÁN 2016													
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)									Chương trình MTQG	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm CTMTQG , hỗ trợ có mục tiêu)	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, phụ cấp 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù			Chương trình MTQG				
						Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư		Kinh phí đặc thù khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	221.705	217.355			217.295	60					4.350	Bổ sung mục tiêu: Bổ sung kinh phí cho các trạm y tế bình quân 10 triệu đồng/trạm; 760 triệu đồng; kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo: 2.000 triệu đồng; kinh phí khám sức khỏe cho người cao tuổi: 1.590 triệu đồng.
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo	34.119	34.119			34.119							
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi	29.031	29.031			29.031							
V	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	14.263	14.263	1.869	99	12.295	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	14.263	14.263	1.869	99	12.295	-	-	-	-	-	-	
VI	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin-Thể dục Thể thao	27.207	23.927	9.977	-	13.950	-	-	-	-	-	3.280	
1	Sự nghiệp văn hoá, du lịch, và gia đình	19.539	16.259	8.909	-	7.350	-	-	-	-	-	3.280	
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	16.259	16.259	8.909		7.350	-	-	-	-	-	-	
b	Kinh phí các ngày lễ hội	3.280	-			-						3.280	
2	Sự nghiệp thể dục thể thao	7.668	7.668	1.068	-	6.600	-	-	-	-	-	-	
a	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc (bao gồm đào tạo vận động viên năng khiếu)	7.668	7.668	1.068		6.600	-	-	-	-	-	-	
VII	Sự Nghiệp Phát thanh truyền hình	9.189	9.189	5.409	-	3.780	-	-	-	-	-	-	
1	Đài Phát thanh truyền hình	9.189	9.189	5.409		3.780							
VIII	Đảm bảo xã hội	37.344	21.900	-	-	-	-	-	-	21.900	-	15.444	
1	Kinh phí đảm bảo xã hội khác(đảm bảo xã hội Tết, 27/7,...)	29.150	17.150							17.150		12.000	
2	Kinh phí đảm bảo xã hội ngành Lao động Thương binh và Xã hội	3.930	3.930							3.930			
3	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo Quyết định số 290 (đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách Nhà nước)	2.021	-									2.021	

DỰ TOÁN 2016

DỰ TOÁN 2016														
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm CTMTQG , hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)							Chương trình MTQG	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú		
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, phụ cấp 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù							
							Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư				Kinh phí đặc thù khác	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
4	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc làm nghĩa vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên xuất ngũ, thôi việc	1.323	-									1.323		
5	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	800	700							700		100		- Tiền ăn, mua đồ dùng cá nhân cho các đối tượng tại trung tâm.
6	Đơn vị trực thuộc Sở Y tế	120	120							120				- Thuốc đặc trị cho các đối tượng tâm thần kinh
IX	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn Thể	249.588	223.250	94.009	20.560	68.963	276	814	465	38.163	11.877	14.461		
a	Khối Quản lý Nhà nước	170.661	146.511	66.783	11.478	54.104	276	814	465	12.591	11.877	12.273		
1	Sở Y tế	4.051	4.000	2.302	458	1.230			10			51		Bổ sung mục tiêu Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở
2	Sở Công Thương	5.087	5.014	2.742	510	1.732		10	10	10		73		Đặc thù kinh phí thực hiện xử phạt vi phạm hành chính
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	5.059	4.994	2.429	468	1.524		53	10	510		65		Bổ sung mục tiêu Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở
4	Sở Tài chính	6.404	6.370	3.386	665	2.136		23	10	150		34		Đặc thù Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do lãnh đạo tỉnh giao nhiệm vụ
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.397	5.332	2.842	515	1.784		11	10	170		65		Đặc thù Kinh phí Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ 150 triệu đồng, Kinh phí trong tái lao động, 20 triệu đồng
6	Thanh tra tỉnh	3.921	3.891	2.102	346	1.018		295	30	100		30		Bổ sung mục tiêu Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở 65 triệu đồng
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.673	4.620	2.526	499	1.366		29	10	190		53		Đặc thù Thanh tra liên ngành và tham dự phiên tòa hành chính khi Ủy ban quyền
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.349	3.251	1.773	360	958						98		Bổ sung mục tiêu Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở
9	Sở Nội vụ	3.738	3.676	1.892	384	1.260		10	10	120		62		Đặc thù Kinh phí cải cách hành chính, in the công chức, địa giới hành chính
10	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	8.162	8.128	2.257	457	1.264			30	4.120		34		Bổ sung mục tiêu Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở
11	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	13.759	13.704	4.543	798	2.828			235	5.300		55		Đặc thù Kinh phí thuê đơn vị thực hiện vệ sinh trụ sở và kinh phí đảm bảo một số nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh

DỰ TOÁN 2016													
S T T	Tên đơn vị	Tổng chi (bao gồm CTMTQG , hỗ trợ có mục tiêu)	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)								Chương trình MTQG	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
			Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, phụ cấp 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù			Chương trình MTQG			
							Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Sở Tư pháp	4.014	3.858	1.878	361	1.094		15	10	500		156	Đặc thù: Kinh phí phổ biến Giáo dục pháp luật. Kinh phí xây dựng văn bản, Kinh phí kiểm soát Thủ tục hành chính. Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở 56 triệu đồng.
13	Sở Giao thông Vận tải	3.961	3.861	2.246	393		1.162		10	50		100	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật: 100 triệu đồng Đặc thù: kinh phí phục vụ Ban chỉ huy chiến dịch giao thông nông thôn, thủy lợi và trồng cây
14	Sở Xây dựng	4.785	4.725	2.551	459	1.634		71	10			60	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.075	3.021	1.596	323	992			10	100		54	Đặc thù: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu hút đầu tư
16	Sở Thông tin và Truyền thông	3.190	3.164	1.688	321	1.124		21	10			26	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở
17	Ban Dân tộc	2.143	2.124	1.113	226	685				100		19	Đặc thù: kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.838	6.755	3.986	789	1.944		26	10			83	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở
19	Sở Khoa học và Công nghệ	2.119	2.096	1.156	228	685	-	7	10	10		23	Đặc thù: kinh phí thực hiện xử phạt vi phạm hành chính. Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.026	4.928	2.771	542	1.570		35	10			98	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở
21	Liên minh Hợp tác xã	2.734	2.710	1.726		984						24	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở
22	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.938	1.918	1.198		720						20	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng báo cơ sở
23	Đơn vị trực thuộc Sở Công thương	4.819	4.819	2.739	423	1.303	204	-	-	150			Đặc thù: Kinh phí hoạt động Ban Chi đạo 389
24	Đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ	4.044	4.044	2.258	305	1.371	-	-	10	100			Đặc thù: Kinh phí mặt phi
25	Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	2.550	2.550	1.409	281	860	-	-	-	-			
26	Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.029	12.029	6.665	1.061	3.437	-	105		761		-	Đặc thù: Chuyển giao khoa học kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy rừng, kinh phí điều tra giá thành lúa, Kinh phí kiểm tra chủ trương mua, Kinh phí Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
27	Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	778	778	432	67	279	-	-	-	-		-	
28	Đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	3.620	3.620	2.175	193	1.077	72	103		-			
29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	250	250			250							
30	Ban An toàn giao thông tỉnh	781	781	402	46	333							
31	Kinh phí trợ cấp Tết (Cán bộ, công chức, viên chức.... và hỗ trợ các hoạt động khác liên quan)	13.000	13.000			13.000							
32	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	2.000	2.000			2.000							
33	Chương trình Mục tiêu quốc gia	11.877									11.877		

DỰ TOÁN 2016													
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)									Chương trình MTQG	Trung ương bổ sung có mục tiêu	Ghi chú
		Tổng chi (bao gồm CTMTQG , hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, phụ cấp 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Kinh phí đặc thù			Kinh phí đặc thù khác			
							Thuế trụ sở	Trang phục thành tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới										9.200		
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững										2.677		
34	Vốn ngoài nước (SEQAP)	3.850	-									3.850	Dư an đảo tạo và hội thảo là 570 triệu đồng, Quỹ giáo dục nhà trường là 680 triệu đồng, Dư an quốc phục lợi cho học sinh là 2600 triệu đồng
35	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hợp tác xã	140	-									140	
36	Hỗ trợ kinh phí Quỹ hỗ trợ nông dân	500	500			500							
37	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, Đề án nâng cao chất lượng hoạt động Hợp tác xã và các nhiệm vụ khác	7.000	-									7.000	
b	Khối Đảng	57.388	55.923	17.592	6.114	8.783	-	-	-	23.434	-	1.465	
1	Tỉnh ủy	57.388	55.923	17.592	6.114	8.783	-	-	-	23.434	-	1.465	
c	Khối Đoàn Thể	21.539	20.816	9.634	2.968	6.076	-	-	-	2.138	-	723	
1	Tỉnh đoàn	2.828	2.793	1.201	470	822				300		35	Đặc thù: Kinh phí: Hóp mắt cán bộ Đoàn 03 tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng và Hậu Giang qua các thôn kỷ nhân kỷ niệm 85 năm ngày thành lập Đoàn (26/3/1931-26/3/2016) 100 triệu đồng, hoạt động tháng thanh niên, Kinh phí ngày truyền thống Hội LHTN Việt Nam, Kinh phí tổ chức Tết Trung thu cho các em có hoàn cảnh khó khăn, Kinh phí sinh viên hệ tình nguyện, Các hoạt động đặc thù phong trào khác. Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.911	3.348	1.294	576	720				758		563	Đặc thù: Hỗ trợ tôn giáo dân tộc 159 triệu đồng, Chi thăm hỏi theo QĐ 76/2013/TTg 140 triệu đồng, Chi tổ chức ngày hội 76 khu dân cư 152 triệu đồng, Kinh phí Ban chỉ đạo cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam 35 triệu đồng, Kinh phí cho cuộc vận động TĐPKXĐSV-HKDC 50 triệu đồng, Kinh phí tổ chức chỉ đạo công tác thanh tra nhân dân và các hoạt động khác 88 triệu đồng, hỗ trợ sinh hoạt phi đối với Ủy viên UBMTTQ theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg 78 triệu đồng, kinh phí hoạt động Hội đồng tư vấn về dân chủ pháp luật 56 triệu đồng. Bổ sung mục tiêu: Kinh phí TĐPKXĐSV-HKDC (mua bảo đại đoàn kết) 539 triệu đồng, Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở 24 triệu đồng
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.482	2.464	1.208	591	615				50		18	Đặc thù: Kinh phí tổ chức ngày 20/10, 8/3.
4	Hội Cựu Chiến binh	1.979	1.960	967	413	580						19	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
5	Hội Nông dân	2.781	2.756	1.456	615	685						25	Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
6	Hội Chữ thập đỏ	1.441	1.421	776		545				100		20	Đặc thù: Chi cho công tác vận động hiến máu nhân đạo
7	Hội Văn học Nghệ thuật	842	842	426		296				120			Bổ sung mục tiêu: Kinh phí hoạt động đăng bộ cơ sở
8	Ban Chấp hành Đoàn khối Doanh nghiệp	641	641	246	110	185				100			Đặc thù: Kinh phí tổ chức Trung thu, Kinh phí hoạt động tháng thanh niên, Khen thưởng các hoạt động đoàn và đặc thù khác

55

DỰ TOÁN 2016												
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)					Kinh phí đặc thù				Chương trình MTQG	Trung ương bổ sung có mục tiêu
		Tổng chi (bao gồm CTMTQG, hỗ trợ có mục tiêu)	Tổng cộng	Lương và các khoản theo lương	Phụ cấp công vụ, phụ cấp 30% khối Đảng	Chi hoạt động	Thuế trụ sở	Trang phục thanh tra	Tiếp dân và xử lý đơn thư	Kinh phí đặc thù khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Ban Chấp hành Đoàn Khối các cơ quan	660	660	259	116	185				100		14
10	Chi hỗ trợ khác	3.974	3.931	1.801	77	1.443	-	-	-	610	-	43
a	Hội Khuyến học	420	406	221		185						14
b	Hội Người cao tuổi	245	245	134		111						
c	Hội Nhà Báo	224	224	113		111						
d	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	251	251	140		111						
đ	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo	318	318	170		148						
e	Hội Luật gia	314	314	166		148						
f	Liên Hiệp các Tổ chức hữu nghị	845	833	460	77	296						12
g	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin	274	257	146		111						17
h	Hội Cựu thanh niên xung phong	216	216	105		111						
i	Hội Người mù	257	257	146		111						
11	Chi hỗ trợ các ngành Trung ương	610	610			-	-	-	-	610		
a	Liên đoàn Lao động	100	100							100		
b	Cục Thống kê	110	110							110		
c	Đoàn Đại biểu Quốc hội	200	200							200		
d	Tòa án nhân dân tỉnh	100	100							100		
e	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	100	100							100		
X	Quốc phòng An ninh	39.330	19.360	-		19.110	-	-	-	250	-	19.970
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	34.690	15.730			15.730						18.960
2	Công an tỉnh	4.640	3.630			3.380				250		1.010
XI	Chi Khen thưởng	9.300	9.300			9.300						10.000
XII	Kinh phí mua sắm tài sản	10.000	-									23.118
XIII	Chi khác: Chi chính sách chế độ nhiệm vụ mới phát sinh, ...	51.523	28.405			28.405	-	-	-	-	-	

*Chi chú: Dự toán trên theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng.

Phụ lục 6 - Biểu số 31

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng	Tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Ghi chú
					Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	
1	2	3	4	5=4+6	6=7+8	7	8	9
1	Thành phố Vị Thanh	94.100	50.788	245.259	194.471	139.674	54.797	
2	Huyện Châu Thành A	60.100	34.720	230.881	196.161	148.702	47.459	
3	Huyện Châu Thành	47.000	26.914	201.010	174.096	135.642	38.454	
4	Huyện Phụng Hiệp	48.600	31.750	416.837	385.087	294.151	90.936	
5	Thị xã Ngã Bảy	54.600	25.768	253.485	227.717	120.196	107.521	
6	Huyện Vị Thủy	29.900	21.016	246.842	225.826	168.948	56.878	
7	Huyện Long Mỹ	11.700	8.729	251.890	243.161	177.804	65.357	
8	Thị xã Long Mỹ	41.900	23.536	292.672	269.136	166.476	102.660	
	Tổng cộng	387.900	223.221	2.138.876	1.915.655	1.351.593	564.062	

* Ghi chú:

- Dự toán 2016 giao cho các huyện, thị xã, thành phố đã giảm dự toán chi của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất với số tiền 6.165 triệu đồng (do thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang)